

BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI
Số: 06/TT-LĐTBXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 1995

THÔNG TƯ

CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn thi hành một số điều để thực hiện Điều lệ Bảo

hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ ban hành Điều lệ Bảo hiểm xã hội; sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số của Điều lệ Bảo hiểm xã hội như sau:

A. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các đối tượng quy định tại Điều 3 của Điều lệ Bảo hiểm xã hội nếu làm hợp đồng theo mùa vụ hoặc một công việc nhất định mà thời hạn dưới 3 tháng thì không thuộc diện bắt buộc áp dụng Điều lệ Bảo hiểm xã hội.

B. CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

I. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ỒM ĐAU

- Người lao động được hưởng trợ cấp ốm đau hoặc trợ cấp chăm sóc con ốm đau quy định tại Điều 6 và Điều 8 là người đang làm việc tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (kể cả trường hợp ngừng việc, chờ việc có hưởng lương) và có đóng bảo hiểm xã hội.
- Thời gian để tính hưởng trợ cấp ốm đau theo quy định tại Điều 7 là tổng số thời gian làm việc có đóng góp bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ ốm. Trong trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội đứt quãng thì được cộng dồn.

3. Người lao động được tính thời gian hưởng trợ cấp ốm đau theo khoản 2 Điều 7 quy định như sau:

- Đối với người làm các nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại phải thường xuyên làm việc và đóng bảo hiểm xã hội theo mức tiền lương của các nghề hoặc công việc đó;

Đối với người làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên phải làm việc thường xuyên và đóng bảo hiểm xã hội phải tính cả phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên.

4. Thời gian nghỉ ốm theo các mức 30 ngày, 40 ngày, 50 ngày, 60 ngày quy định tại Điều 7 tính theo ngày làm việc (không kể ngày chủ nhật, ngày nghỉ theo quy định tại Nghị định số 195/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ).

Ví dụ:

Một người nghỉ ốm 7 ngày, trong đó 1 ngày chủ nhật, 1 ngày nghỉ lễ thì thời gian nghỉ ốm hưởng trợ cấp tính 5 ngày.

5. Về chế độ chăm sóc con ốm đau quy định tại Điều 8, nếu chỉ có người bố tham gia bảo hiểm xã hội, mà trực tiếp nuôi con thì cũng được nghỉ việc hưởng trợ cấp để chăm sóc con ốm.

6. Thời gian nghỉ việc để thực hiện các biện pháp về kế hoạch hoá dân số theo khoản 4 Điều 8 quy định như sau:

Lao động nữ nạo thai được nghỉ việc hưởng trợ cấp 20 ngày nếu thai dưới 3 tháng; 30 ngày nếu thai từ 3 tháng trở lên;

Nam thất ống dẫn tinh, nữ thất ống dẫn trứng được nghỉ việc hưởng trợ cấp 15 ngày;

Lao động nữ đặt vòng hoặc hút điều hoà kinh nguyệt được nghỉ việc hưởng trợ cấp 7 ngày.

7. Mức trợ cấp ốm đau nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau hoặc thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá dân số quy định tại Điều 9 được tính như sau:

Mức Tiền lương làm căn cứ đóng BHXH của tháng trước khi
nghỉ ốm

=

x 75%

trợ

cấp

1

26 ngày

ngày

8. Tiền lương để làm căn cứ đóng và hưởng bảo hiểm xã hội của tháng trước khi nghỉ ốm bao gồm: lương theo cấp bậc, chức vụ, hợp đồng, thâm niên chức vụ dân cử, hệ số chênh lệch bảo lưu, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp đất đỏ (nếu có).

II. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THAI SẢN

1. Đối tượng được hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con lần thứ nhất, thứ hai, quy định tại Điều 10 bao gồm:

Lao động nữ sinh lần thứ nhất 1 con, sinh lần thứ hai 1 con;

Lao động nữ sinh lần thứ nhất 1 con, sinh lần thứ hai từ 2 con trở lên;

Lao động nữ sinh lần thứ nhất từ 2 con trở lên;

Lao động nữ đã có con riêng, sau đó lấy chồng thì được hưởng trợ cấp khi sinh con lần thứ nhất với người chồng đó;

Lao động nữ chưa có con riêng, nếu lấy chồng đã có con riêng thì được trợ cấp khi sinh con lần thứ nhất;

Lao động nữ không có chồng mà có con thì được hưởng trợ cấp khi sinh con lần thứ nhất;

Trường hợp sinh con lần thứ nhất, thứ hai thuộc các đối tượng trên mà con chết thì lần sinh sau được tính hưởng trợ cấp thai sản theo quy định trên.

2. Đối tượng được áp dụng thời gian nghỉ đẻ 4 tháng, 5 tháng hoặc 6 tháng quy định tại khoản 1 Điều 12, cụ thể như sau:

4 tháng tính theo lịch đối với người làm việc trong điều kiện bình thường;

5 tháng tính theo lịch đối với người làm việc thường xuyên trong các nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại theo chế độ 3 ca, ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,5 và 0,7 và đóng bảo hiểm xã hội theo các mức tiền lương ứng với các công việc hoặc điều kiện khu vực đó;

6 tháng tính theo lịch đối với người làm việc thường xuyên trong các nghề hoặc công việc đặc biệt hoặc thường xuyên làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 1 và đóng bảo hiểm xã hội theo các mức tiền lương ứng với các nghề hoặc điều kiện khu vực đó.

3. Thời gian nghỉ sau khi sinh con mà con bị chết quy định tại khoản 2 Điều 12 là thời gian tính theo lịch, cụ thể là:

30 ngày tính 1 tháng,

75 ngày tính 2,5 tháng,

15 ngày tính nửa tháng.

4. Trường hợp lao động nữ có nhu cầu đi làm việc trước khi hết thời hạn nghỉ đẻ quy định tại khoản 4 Điều 12 nhưng người sử dụng lao động chưa bố trí được công việc thì tiếp tục nghỉ đến khi hết thời hạn quy định.

5. Thời gian nghỉ việc hưởng trợ cấp nuôi con nuôi quy định tại Điều 13 áp dụng đối với người lao động nhận nuôi một con nuôi.

6. Mức trợ cấp thai sản quy định tại Điều 14 tính như sau:

a)

$$\frac{\text{Trợ cấp khi nghỉ việc sinh}}{\text{Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng trước khi nghỉ}} = \frac{\text{con}}{\text{hoặc nuôi con nuôi}} \times 100\% \times \frac{\text{Số ngày nghỉ}}{26 \text{ ngày}}$$

b)

$$\begin{array}{ccccc} \text{Trợ cấp khi nghỉ} & = & \text{Tiền lương làm căn cứ đóng} & \times & \text{Số tháng nghỉ} \\ \text{việc sinh con} & & \text{bảo hiểm xã hội của tháng} & & \text{sinh con hoặc} \\ \text{hoặc nuôi con} & & \text{trước} & & \text{nuôi con nuôi} \\ \text{nuôi} & & \text{khi nghỉ sinh con, nuôi con} & & \\ & & \text{nuôi} & & \end{array}$$

Cơ cấu tiền lương để tính trợ cấp thai sản tính như hướng dẫn tại điểm 8 mục I Thông tư này.

III. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Các khoản chi phí y tế và tiền lương do người sử dụng lao động phải trả cho người bị tai nạn lao động tại Điều 16 quy định như sau:

Chi phí y tế bao gồm tiền khám, chữa trị, tiền viện phí, bồi dưỡng theo bệnh lý (nếu có);

Tiền lương trả trong thời gian chữa trị được tính theo mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng trước khi bị tai nạn lao động.

2. Trợ cấp tai nạn lao động theo quy định tại Điều 17 và Điều 22 được tính theo mức lương tối thiểu hiện nay là 120.000đ,00 quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ.

3. Trường hợp người bị tai nạn lao động nghỉ việc được hưởng bảo hiểm y tế quy định tại Điều 18 là người nghỉ việc ra khỏi biên chế hoặc chấm dứt hợp đồng lao động (không còn làm việc ở cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp).

4. Chế độ trang cấp phương tiện trợ giúp cho sinh hoạt của người bị tai nạn lao động theo Điều 20 quy định như sau:

a. Tiêu chuẩn trang cấp:

Người bị cụt chân thì được cấp chân giả, niên hạn sử dụng là 3 năm và hàng năm được cấp 2 chiếc bọc mồm cụt bằng sợi, 1 đôi giày, 1 đôi bút tất chân. Trong trường hợp không sử dụng được chân giả thì được cấp 1 đôi nạng gỗ, niên hạn sử dụng là 2 năm.

Người bị cụt tay được cấp tay giả, niên hạn sử dụng là 5 năm và hàng năm được cấp 2 chiếc bọc mồm cụt bằng sợi, 1 đôi tất tay.